

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty	10-35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng - theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 01/07/2018 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 02/07/2018
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 150319.034/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố), được lập ngày 15/03/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 mô tả việc trích giá trị tiết kiệm theo tỷ lệ giảm thất thoát nước vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Đỗ Thị Hồng Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2015-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.776.785.989	294.403.059.685
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	60.500.364.147	98.753.448.897
111	1. Tiền		10.500.364.147	22.253.448.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	76.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	2.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		423.058.812.947	147.108.535.501
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.991.849.754	4.742.254.291
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	415.610.796.560	137.217.586.449
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.276.488.071	5.925.922.636
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(820.321.438)	(777.227.875)
140	IV. Hàng tồn kho		57.421.041.232	47.219.982.814
141	1. Hàng tồn kho	8	57.421.041.232	47.219.982.814
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.796.567.663	1.321.092.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	753.446.108	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.640.744.076	760.416.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.402.377.479	59.191.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		997.545.877.610	934.189.051.098
220	II. Tài sản cố định		958.577.765.162	866.958.283.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	955.237.164.021	865.385.465.186
222	- Nguyên giá		1.980.863.903.901	1.726.506.738.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.025.626.739.880)	(861.121.272.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.340.601.141	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		8.034.407.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.693.806.359)	(2.995.289.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.361.742.707	38.773.504.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.361.742.707	38.773.504.351
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	21.938.000.000	26.785.963.487
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	5.612.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(764.536.513)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.668.369.741	1.671.299.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.668.369.741	1.671.299.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.567.322.663.599	1.228.592.110.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		663.646.038.422	360.903.080.476
310	I. Nợ ngắn hạn		127.296.666.155	141.171.497.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.139.058.792	59.452.790.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.234.923.522	7.294.354.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.999.840.640	3.060.027.473
314	4. Phải trả người lao động		26.982.743.340	18.595.435.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.455.713.235	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.421.446.862	21.627.242.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	44.369.828.461	20.608.263.310
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.693.111.303	9.939.379.078
330	II. Nợ dài hạn		536.349.372.267	219.731.582.825
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	527.335.372.267	210.717.582.825
400	B. NGUỒN VỐN		903.676.625.177	867.689.030.307
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	903.676.625.177	867.689.030.307
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		86.862.525.326	51.754.732.814
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.744.699.851	73.864.897.493
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		74.744.699.851	73.864.897.493
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.567.322.663.599	1.228.592.110.783



Trần Mạnh Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	818.087.198.195	771.381.982.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.087.198.195	771.381.982.445
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	482.709.765.987	460.103.140.426
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.377.432.208	311.278.842.019
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.225.202.799	7.904.711.863
22	7. Chi phí tài chính	25	17.794.104.927	11.034.588.643
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.265.740.523	9.876.715.271
25	8. Chi phí bán hàng	26	114.912.685.618	110.409.400.964
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	119.834.969.807	107.809.404.991
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.060.874.655	89.930.159.284
31	11. Thu nhập khác	28	12.284.790.496	9.063.185.048
32	12. Chi phí khác	29	11.241.709.097	8.038.216.797
40	13. Lợi nhuận khác		1.043.081.399	1.024.968.251
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.103.956.054	90.955.127.535
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	17.359.256.203	17.090.230.042
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.744.699.851	73.864.897.493



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		996.784.409.038	777.316.547.914
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(845.736.799.112)	(414.984.365.473)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(168.475.158.681)	(140.428.343.836)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.652.272.582)	(9.982.312.481)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(20.375.101.116)	(21.284.424.575)
06	6. Tiền thu khác		300.000.000	-
07	7. Tiền chi khác		(98.613.083.800)	(74.950.266.684)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.768.006.253)	115.686.834.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(181.136.936.464)	(130.409.651.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		200.000.000	317.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.500.000.000)	(57.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		206.016.662.500	64.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		4.772.797.022	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.562.267.342	10.125.493.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.085.209.600)	(112.966.794.422)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		368.687.322.884	100.280.263.237
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.218.963.291)	(27.848.433.789)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(50.936.221.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		281.102.807.593	21.495.608.448
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.249.591.740	24.215.648.891
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.253.448.897	74.537.794.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.676.490)	6.003
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	60.500.364.147	98.753.448.897



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Cơ điện- Vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành các dự án là tuyến ống cấp nước và nhà máy nước như tuyến ống cấp nước cầu Tân Vũ, Lạch Huyện và quyết toán các dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận huyện Vĩnh Bảo. Do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay tăng 6,05% so với năm trước.

Bên cạnh đó, năm 2018, Công ty đã giải ngân vốn ADB nhằm tạm ứng cho nhà thầu của các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| ▶ Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Các Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	41.917.029	2.691.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.458.447.118	22.250.757.640
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	76.500.000.000
	60.500.364.147	98.753.448.897

(i) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	1.447.187.641	(184.453.938)	2.507.067.575	(150.568.575)
Lắp đặt máy nước	4.289.176.199	(635.867.500)	2.057.768.726	(626.659.300)
Khác	255.485.914	-	177.417.990	-
	5.991.849.754	(820.321.438)	4.742.254.291	(777.227.875)

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	213.060.914	-	266.638.889	-
Bảo hiểm xã hội	290.770	-	112.664.575	-
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	1.823.297.425	-	4.923.839.196	-
Ký quỹ	28.790.804	-	328.790.800	-
Tạm ứng	210.289.742	-	283.831.431	-
Khác	758.416	-	10.157.745	-
	2.276.488.071	-	5.925.922.636	-

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	20.875.800	628.489.300	1.830.000
Tiền nước	285.036.674	100.582.736	238.618.501	88.049.926
	941.779.974	121.458.536	867.107.801	89.879.926

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	54.415.144.444	-	37.287.974.573	-
Công cụ, dụng cụ	687.730.440	-	652.985.596	-
Chi phí SX KDDD	2.203.435.973	-	9.211.612.087	-
- Thi công, lắp đặt tuyến ống Cấp nước đường 356	-	-	4.293.325.178	-
- Lắp đặt máy nước Tân Dân	-	-	740.720.420	-
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	-	656.758.891	-
- Khác	1.546.677.082	-	3.520.807.598	-
Thành phẩm	114.730.375	-	67.410.558	-
	57.421.041.232	-	47.219.982.814	-

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	456.912.873.377	144.898.641.695	1.108.535.407.749	5.744.044.207	10.415.771.081	1.726.506.738.109
Số tăng trong năm						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	36.527.072.031	8.036.808.060	212.100.601.877	-	-	256.664.481.968
Mua mới	-	7.698.134.455	-	546.917.273	351.542.068	8.596.593.796
Phân loại lại	(666.257.690)	708.857.680	-	(42.599.990)	-	-
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	(674.545.238)	(966.254.544)	-	-	(1.640.799.782)
Điều chỉnh giảm theo quyết toán (*)	(1.588.788.213)	(1.686.784.383)	(5.987.537.594)	-	-	(9.263.110.190)
Tại ngày 31/12/2018	491.184.899.505	158.981.112.269	1.313.682.217.438	6.248.361.490	10.767.313.149	1.980.863.903.901
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	228.821.065.624	94.681.025.058	526.519.182.089	4.155.701.988	6.944.298.164	861.121.272.923
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	39.176.213.438	11.501.204.334	113.780.815.142	579.786.950	846.412.243	165.884.432.107
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	(558.123.764)	(820.841.386)	-	-	(1.378.965.150)
Tại ngày 31/12/2018	267.997.279.062	105.624.105.628	639.479.155.845	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.626.739.880
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	228.091.807.753	50.217.616.637	582.016.225.660	1.588.342.219	3.471.472.917	865.385.465.186
Tại ngày 31/12/2018	223.187.620.443	53.357.006.641	674.203.061.643	1.512.872.552	2.976.602.742	955.237.164.021

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi lần lượt là 143.635.068.911 VND, 47.353.955.128 VND và 182.695.064.490 VND.
 - ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.908.763.649 VND.
- (*) Điều chỉnh giảm theo quyết toán do chênh lệch giữa đơn giá tạm tăng và đơn giá quyết toán.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	4.568.107.500
Mua trong năm	3.466.300.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>8.034.407.500</u>
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	2.995.289.402
Khấu hao trong năm	1.698.516.957
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.693.806.359</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	1.572.818.098
Tại ngày 31/12/2018	<u>3.340.601.141</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	12.886.570.580	34.654.998.183
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo	8.795.586.936	8.795.586.936
- Cấp nước xã Tân Dân, An Lão	-	5.754.877.420
- Cấp nước phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	-	7.205.031.584
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D400, D300 Hữu Bằng - Núi Đồi	-	5.029.161.324
- Tuyến ống cấp nước HPDE DN280 quốc lộ 10	-	1.946.992.735
- Tuyến ống cấp nước thô DN280 trạm bơm Xuân Đám - thôn 2 Xuân Đám	-	1.905.959.006
- Xây dựng công trình xử lý hữu cơ nhà máy nước số 2 Vĩnh Bảo	-	1.455.915.510
- Tuyến ống cấp nước DN280 hồ Hải Sơn - ngã ba Áng Sở	3.927.510.046	-
- Khác	163.473.598	2.561.473.668
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước ND117	475.172.127	1.041.806.168
	<u>13.361.742.707</u>	<u>38.773.504.351</u>

12. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5.0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Công nghệ Cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam (*)	-	-	5.612.500.000	(764.536.513)
	21.938.000.000	-	27.550.500.000	(764.536.513)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 28/02/2018, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam ra Quyết định số 201802/QĐ-HĐTV về việc giải thể Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Ngày 12/12/2018, Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản đã hoàn thành thủ tục giải thể và chuyển trả vốn về cho Công ty.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Chi tiết tại Thuyết minh số 34.

13. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	606.244.844	377.466.980
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	147.201.264	124.017.213
	<u>753.446.108</u>	<u>501.484.193</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.255.502.866	1.164.115.009
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	412.866.875	507.184.967
	<u>3.668.369.741</u>	<u>1.671.299.976</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	-	28.485.445.824	28.485.445.824
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Việt Pháp	-	-	9.159.068.160	9.159.068.160
Tổng Công ty may 10 - Công ty Cổ phần	-	-	4.049.979.500	4.049.979.500
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	5.647.129.110	5.647.129.110	4.900.360.815	4.900.360.815
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	1.974.095.550	1.974.095.550	3.617.212.410	3.617.212.410
Công ty Cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	5.064.537.500	5.064.537.500	1.299.733.600	1.299.733.600
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	3.871.073.719	3.871.073.719	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	515.668.764	515.668.764	564.663.418	564.663.418
Công ty Cổ phần Thương Mại đầu tư Văn Long CDC	719.523.750	719.523.750	557.909.000	557.909.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.792.392.900	2.792.392.900	227.383.200	227.383.200
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	961.169.000	961.169.000	121.584.100	121.584.100
Phải trả đối tượng khác	3.593.468.499	3.593.468.499	6.469.450.646	6.469.450.646
	25.139.058.792	25.139.058.792	59.452.790.673	59.452.790.673

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	226.446.403	19.949.002.972	17.359.256.203	2.363.300.366	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.191.920	-	2.454.637.958	2.595.382.514	-	81.552.636
Thuế tài nguyên	-	50.642.070	98.785.070	237.008.700	-	188.865.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.145.344.000	1.842.262.260	696.918.260	-	-
Các loại thuế khác	-	1.637.595.000	3.231.368.000	3.323.195.304	-	1.729.422.304
Các khoản phải nộp khác	-	-	2.153.095.505	1.114.018.392	1.039.077.113	-
	59.191.920	3.060.027.473	29.729.151.765	25.325.779.373	3.402.377.479	1.999.840.640

16. Các khoản vay

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	20.608.263.310	20.608.263.310	51.980.528.442	28.218.963.291	44.369.828.461	44.369.828.461
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	-	-	9.060.696.870	-	9.060.696.870	9.060.696.870
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.308.955.000	3.308.955.000	3.462.437.000	3.116.624.000	3.654.768.000	3.654.768.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.560.000.001	1.560.000.001	1.421.542.053	1.176.000.000	1.805.542.054	1.805.542.054
(vi) Ngân hàng VIB	2.945.631.412	2.945.631.412	25.242.175.625	11.132.662.397	17.055.144.640	17.055.144.640
	20.608.263.310	20.608.263.310	51.980.528.442	28.218.963.291	44.369.828.461	44.369.828.461
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	99.995.044.950	99.995.044.950	-	12.499.380.618	87.495.664.332	87.495.664.332
(ii) Dự án Minh Đức	2.354.370.216	2.354.370.216	-	294.296.276	2.060.073.940	2.060.073.940
(iii) Dự án ADB	64.730.372.129	64.730.372.129	279.576.102.034	-	344.306.474.163	344.306.474.163
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	28.216.513.760	28.216.513.760	2.775.995.000	3.116.624.000	27.875.884.760	27.875.884.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	14.031.325.392	14.031.325.392	4.665.299.000	1.176.000.000	17.520.624.392	17.520.624.392
(vi) Ngân hàng VIB	21.998.219.688	21.998.219.688	81.580.921.850	11.132.662.397	92.446.479.141	92.446.479.141
	231.325.846.135	231.325.846.135	368.598.317.884	28.218.963.291	571.705.200.728	571.705.200.728
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(20.608.263.310)	(20.608.263.310)			(44.369.828.461)	(44.369.828.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	210.717.582.825	210.717.582.825			527.335.372.267	527.335.372.267

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng với tổng nguyên giá là 143.635.068.911 VND.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty:** Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.486.415.284	2.848.341.829
- Khách hàng cá nhân	342.951.813	532.944.813
- Khách hàng cơ quan	1.143.463.471	957.897.016
- Lắp đặt máy nước xã Tân Dân (1.500K)	-	1.357.500.000
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khắc phục sự cố hệ thống Cấp nước sản xuất	-	1.166.000.000
Thi công lắp đặt hệ thống cấp nước - BQLDA giao thông đường thủy đường bộ Hải Phòng	-	2.379.485.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	-	20.526.000
Khác	48.508.238	180.001.610
	2.234.923.522	7.294.354.439

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	4.869.709.973	7.753.454.987
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	2.927.693.461	3.108.917.214
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	4.099.390.331	10.220.175.642
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	-	119.653.552
Đối tượng khác	2.524.653.097	425.040.886
	14.421.446.862	21.627.242.281
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2017	11.473.620.874	96.216	11.473.717.090
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	9.136.131.957	-	9.136.131.957
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	-	5.984.232.094
Sử dụng quỹ trong năm nay	(16.654.702.063)	-	(16.654.702.063)
Số dư ngày 01/01/2018	9.939.282.862	96.216	9.939.379.078
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	11.997.830.044	-	11.997.830.044
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	-	7.386.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(18.630.587.568)	-	(18.630.587.568)
Số dư ngày 31/12/2018	10.693.015.087	96.216	10.693.111.303

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676
Lãi trong năm trước	-	-	73.864.897.493	73.864.897.493
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	21.317.641.232	-	21.317.641.232
Tại ngày 31/12/2017	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lợi nhuận năm nay	-	-	74.744.699.851	74.744.699.851
Phân phối lợi nhuận năm 2017 (*)	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	27.994.936.768	-	27.994.936.768
Tại ngày 31/12/2018	742.069.400.000	86.862.525.326	74.744.699.851	903.676.625.177

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 26/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	73.864.897.493
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9,6%	7.112.855.744
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	7.386.489.749
- Trả cổ tức	80,4%	59.365.552.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng)



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	51.944.858.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	86.862.525.326	51.754.732.814
	86.862.525.326	51.754.732.814

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 36 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 212.530,76 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	32.276,11	176.845,71

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Kinh doanh nước sạch	783.886.983.950	743.331.970.950
Lắp đặt máy nước	24.217.370.819	18.720.648.729
Nước tinh khiết	6.233.189.868	5.667.572.384
Nước máy nhanh	3.749.653.558	2.879.813.634
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	781.976.748
	818.087.198.195	771.381.982.445
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.985.458.400	2.366.294.400

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Kinh doanh nước sạch	449.926.122.006	433.608.351.064
Lắp đặt máy nước	22.953.651.961	17.235.792.720
Nước tinh khiết	6.141.204.790	5.606.897.507
Nước máy nhanh	3.688.787.230	2.870.122.387
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	781.976.748
	482.709.765.987	460.103.140.426

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.200.728.681	2.412.874.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	539.974.118	7.337.419
	8.225.202.799	7.904.711.863

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	13.265.740.523	9.876.715.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.007.026.081	12.447.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.446.171.858	380.889.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	764.536.513
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	75.166.465	-
	17.794.104.927	11.034.588.643

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	76.920.484.500	77.540.954.986
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.840.611.579	1.789.086.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.318.428.796	19.932.873.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.971.324.846	5.103.407.261
Chi phí bằng tiền khác	4.861.835.897	6.043.078.293
	114.912.685.618	110.409.400.964

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.175.934.811	36.090.130.137
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.949.438.518	3.785.233.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.975.974.455	4.908.797.584
Chi phí dự phòng	43.093.563	35.836.701
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	39.992.766.812	30.453.773.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.329.243.308	17.187.898.498
Chi phí bằng tiền khác	12.368.518.340	15.347.735.772
	119.834.969.807	107.809.404.991

28. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	181.818.180	329.090.910
Thanh lý vật tư	1.586.482.909	1.806.089.512
Quảng cáo thiết bị lọc	850.000.000	-
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.154.785.446	5.347.155.941
Thu nhập khác	1.511.703.961	1.580.848.685
	12.284.790.496	9.063.185.048

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	266.380.087	219.690.947
Thanh lý vật tư	277.484.031	239.646.453
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	1.095.475.909	1.237.330.545
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.136.872.330	5.079.795.000
Chi phí khác	1.465.496.740	1.261.753.852
	11.241.709.097	8.038.216.797

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	92.103.956.054	90.955.127.535
Điều chỉnh:		
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ</i>	-	(19.477.323)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.484.500.000)	(5.484.500.000)
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	501.189.996	-
- <i>Giảm khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp thuế</i>	(324.365.034)	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	86.796.281.016	85.451.150.212
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	<u>17.359.256.203</u>	<u>17.090.230.042</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	226.446.403	4.424.536.401
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.949.002.972)	(21.288.320.040)
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	<u>(2.363.300.365)</u>	<u>226.446.403</u>

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nhân công	200.976.255.909	143.933.756.196
Nguyên vật liệu đầu vào	145.047.040.262	97.398.528.806
Khấu hao tài sản cố định	167.582.949.064	153.573.694.413
Dịch vụ mua ngoài	179.646.870.774	193.370.582.847
Chi phí khác bằng tiền	17.228.102.096	89.255.547.465
	710.481.218.105	677.532.109.727

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.500.364.147	-	98.753.448.897	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.268.337.825	(820.321.438)	10.668.176.927	(777.227.875)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
	70.768.701.972	(820.321.438)	109.421.625.824	(777.227.875)
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			571.705.200.728	231.325.846.135
Phải trả người bán, phải trả khác			48.574.505.654	90.094.032.954
Chi phí phải trả			1.455.713.235	594.004.672
			621.735.419.617	322.013.883.761

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.500.364.147	60.500.364.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.268.337.825	8.268.337.825
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-
	70.768.701.972	68.768.701.972
01/01/2018		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.753.448.897	98.753.448.897
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.668.176.927	10.668.176.927
	109.421.625.824	109.421.625.824

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Vay và nợ	44.369.828.461	141.236.526.347	386.098.845.920	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	39.560.505.654	9.014.000.000	-	48.574.505.654
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	85.386.047.350	150.250.526.347	386.098.845.920	621.735.419.617
01/01/2018				
Vay và nợ	20.608.263.310	82.433.053.240	128.284.529.585	231.325.846.135
Phải trả người bán, phải trả khác	81.080.032.954	9.014.000.000	-	90.094.032.954
Chi phí phải trả	594.004.672	-	-	594.004.672
	102.282.300.936	91.447.053.240	128.284.529.585	322.013.883.761

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo văn bản số 126/CNHP-TCHC ngày 12/02/2019 Công ty công bố việc giải thể Xí nghiệp Cơ điện vận tải từ ngày 01/04/2019.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con		
	Nhận trả nợ gốc vay và lãi vay	-	1.207.256.952
	Cổ tức được chia	5.484.500.000	5.484.500.000
	Bán nước sạch	2.985.458.400	2.366.294.400
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị			
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	Lương và thưởng		
	- Thu nhập của Tổng Giám đốc	637.544.362	550.811.271
	- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.162.476.322	3.230.559.252
		4.800.020.684	3.781.370.523

35. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2019.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019